※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 사회보장급여 관련 공통서식에 관한 고시 [별지 제1호의2서식] <개정 2021.7.1.>

■ Thông báo về các biểu mẫu liên quan đến trợ cấp an sinh xã hội [Mẫu đính kèm số 1-3] <Sửa đổi 2021.7.1.>

소득·재산 신고서 [□신규 □변경]

ĐƠN KHAI BÁO THU NHẬP, TÀI SẢN [□ MỚI □ THAY ĐỔI]

* 아래 소득, 재산, 부채 사항 중 음영부분은 정보시스템을 통한 조회 결과가 적용될 수도 있습니다.

* Những phần được tô đậm về thu nhập, tài sản, nợ dưới đây có thể là kết quả tìm kiếm thông qua hệ thống thông tin.

가구원 성명[1)] Họ tên thành viên gia đình[1)]						
소득사항 Nội dung thu nhập	근로소득 Thu nhập từ lao động	상시근로 Công việc toàn thời gian	원 Won	원 Won	원 Won	원 Won
		일용근로 Lao động công nhật	원 Won	원 Won	원 Won	원 Won
	사업소득 Thu nhập từ kinh doanh	농업소득 (주재배작물명) Thu nhập từ nông nghiệp (Tên cây trồng chính)	원 Won ( )	원 Won ( )	원 Won ( )	원 Won ( )
		임업소득 Thu nhập từ lâm nghiệp	원 Won	원 Won	원 Won	원 Won
		어업소득 Thu nhập từ ngư nghiệp	원 Won	원 Won	원 Won	원 Won
		기타(자영업) Khác (tự kinh doanh)	원 Won	원 Won	원 Won	원 Won
	재산소득 Thu nhập từ tài sản	임대소득 Thu nhập cho thuê	원 Won	원 Won	원 Won	원 Won
		이자소득 Thu nhập từ tiền lãi	원 Won	원 Won	원 Won	원 Won
		연금소득 Thu nhập từ lương hưu	원 Won	원 Won	원 Won	원 Won
	기타소득 Thu nhập khác	정기지원 사적이전소득 (□무료임대) Thu nhập hỗ trợ cá nhân định kỳ (□Cho thuê miễn phí)	원 Won	원 Won	원 Won	원 Won
		공적이전소득[2)] Thu nhập từ các nguồn hỗ trợ công[2)]	원 Won	원 Won	기 타 (지자체 지원금등) Khác (trợ cấp của chính quyền địa phương, v.v.)	원 Won

<table>
<tr><td rowspan="11">재산사항
Nội dung tài sản</td><td>건축물
(주택, 건물, 시설물)
Công trình xây dựng
(Nhà ở, toà nhà, cơ sở vật chất)</td><td>원
Won</td><td>토 지
Đất</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td>선 박
Tàu thuyền</td><td>원
Won</td><td>입목재산
Tài sản cây trồng</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td>항공기
Máy bay</td><td>원
Won</td><td>어업권
Quyền hoạt động ngư nghiệp</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td>자동차
Xe ô tô</td><td colspan="3">☐ 차량명(　　) ☐ 용도 (생업용/장애인용/자가용)
☐Tên xe (　　) ☐Mục đích sử dụng (sinh kế/ dành cho người khuyết tật/phương tiện cá nhân)</td></tr>
<tr><td>임차보증금
Tiền cọc thuê nhà</td><td colspan="3">☐ 전・월세보증금(　　원) ☐ 상가보증금 (　　원) ☐ 기타 (　　원)
☐ Tiền đặt cọc wolse, jeonse (　　won) ☐ Tiền đặt cọc cửa hàng cho thuê (　　won) ☐Khác (　　won)</td></tr>
<tr><td>금융재산
Tài sản tài chính</td><td colspan="3">원
Won</td></tr>
<tr><td rowspan="2">동 산
Tài sản lưu động</td><td rowspan="2">☐ 소 (　　마리, 　　원)
☐ Bò (　　con, 　　won)
☐ 돼지(　　마리, 　　원)
☐ Heo (　　con, 　　won)
☐ 기타가축(　　마리, 　　원)
☐Gia súc khác (　　con, 　　won)
☐ 종묘(　　원)
☐ Cây giống (　　won)
☐ 기계・기구류(　　원)
☐ Máy móc, thiết bị (　　won)
☐ 기타(　　원)
☐ Khác (　　won)</td><td>분양권
Quyền bán</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td>조합원 입주권
Quyền cư trú của thành viên hợp tác xã</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td rowspan="5">기타 산정되는 재산
Tài sản khác được tính</td><td colspan="2">회원권
Quyền hội viên</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td colspan="2">소계 (A-(B+C+D))
Tổng số phụ (A-(B+C+D))</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td colspan="2">(A) 일정기간[3] 이내에 증여하거나 처분한 재산가액
(A) Giá trị tài sản được biếu, tặng trong một thời gian nhất định [3]</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td colspan="2">(B) 다른 재산의 구입금액
(B) Số tiền mua tài sản khác</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td colspan="2">(C) 부채 상환액
(C) Số tiền trả nợ</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td colspan="2">(D) 의료비 등 개별가구원이 소비한 금액
(D) Số tiền chi tiêu của từng thành viên trong hộ gia đình, bao gồm chi phí y tế</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td rowspan="3">부채
Nợ</td><td>금융기관 대출금
Khoản vay tổ chức tài chính</td><td>원
Won</td><td>금융기관외 기관 대출금
Khoản vay từ các tổ chức không phải là tổ chức tài chính</td><td>원
Won</td></tr>
<tr><td>임대보증금
Tiền cọc thuê nhà</td><td colspan="3">원
Won</td></tr>
<tr><td>개인간 부채
Nợ giữa các cá nhân</td><td colspan="3">☐ 판결문・화해・조정조서에 의한 사채 (　　원)
☐ Khoản vay tư nhân dựa trên hồ sơ phán quyết, hòa giải, điều chỉnh (　　won)</td></tr>
</table>

가구특성 지출비용[4] Chi phí chi tiêu đặc biệt của hộ gia đình[4]	□ 3개월 이상 지속적으로 지출한 월평균 의료비 (원) □ Chi phí y tế trung bình hàng tháng phát sinh liên tục trên 3 tháng (won) □「자동차손해배상 보장법」에 따라 받은 재활보조금・피부양보조금 (원) □Trợ cấp phục hồi và trợ cấp nuôi dưỡng nhận được theo "Luật bảo đảm bồi thường thiệt hại xe ô tô" (won) □ 국민연금보험료 본인부담분의 75%에 해당하는 금액 (원) □ Số tiền tương đương 75% số tiền tự chi trả của phí bảo hiểm lương hưu quốc gia (won) □ 대학생 본인의 근로・사업소득 중 월평균 등록금 지출 비용 (원) □ Chi phí học phí trung bình hàng tháng của sinh viên đại học và thu nhập từ kinh doanh (won)

위와 같이 소득 · 재산 내역을 신고합니다.
Báo cáo chi tiết thu nhập và tài sản như trên.

년 월 일
Năm tháng ngày

신청인(대리신청인) : (서명 또는 인)
Người đăng ký (người đăng ký thay) : (Kí tên hoặc đóng dấu)

특별자치시장・특별자치도지사・시장・군수・구청장・교육감 귀하

Kính gửi **Thị trưởng Thành phố tự trị đặc biệt (teukbyeol jachisi), Thống đốc Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido), Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu), chánh văn phòng**

1) 별지 제1호서식 사회보장급여 제공(변경) 신청서에서 작성한 가구원 중 소득이 있는 가구원 성명
1) Tên thành viên hộ gia đình có thu nhập trong đơn đăng ký hưởng (thay đổi) chế độ bảo hiểm xã hội theo Mẫu đính kèm số 1
2) 공적이전소득 : 법령 등에 의해 정기적으로 지급되는 각종 수당・연금・급여・기타 금품
2) Thu nhập từ nguồn hỗ trợ công : Các khoản phụ cấp, lương hưu, tiền lương và các khoản tiền hoặc vật có giá trị khác được trả thường xuyên theo quy định của pháp luật, v.v.
3) 기초연금, 장애인연금은 2011년 7월 1일 이후 / 기초생활보장은 2021년 7월 1일 이후(다만, 2021년 6월 30일 이전에 처분한 재산은 조사일로부터 5년)
3) Lương hưu cơ bản và lương hưu cho người khuyết tật sau ngày 1 tháng 7 năm 2011 / An sinh xã hội cơ bản sau ngày 1 tháng 7 năm 2021 (tuy nhiên, đối với tài sản xử lý trước ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 5 năm kể từ ngày điều tra)
4) 가구특성지출비용 : 소득평가액 산정 시 제외되는 가구특성 지출비용이 되는 금품으로 기초생활보장만 해당됨.
4) Chi phí chi tiêu đặc biệt của hộ gia đình : Tiền và hiện vật là chi phí đặc biệt của hộ gia đình bị loại trừ khi tính số tiền đánh giá thu nhập chỉ được áp dụng cho an sinh xã hội cơ bản.

210㎜×297㎜[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]